

UNIT 15 - WHEN'S CHILDREN'S DAY?

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
1.	/ 'festɪv(ə)l/	<i>lễ hội</i>
2.	/tet/	<i>ngày tết</i>
3.	/ 'krɪsməs/	<i>lễ giáng sinh</i>
4.	/nju: dʒiə(r)/	<i>tết dương lịch</i>
5.	/ 'tʃɪldrənz dei/	<i>tết thiếu nhi</i>
6.	/ 'ti:tʃərz dei/	<i>ngày nhà giáo</i>
7.	/ 'mɑ:kɪt/	<i>chợ</i>
8.	/kɑ:d/	<i>thiệp chúc mừng</i>
9.	/wɒtʃ 'flaʊwə:k/	<i>xem biểu diễn pháo hoa</i>
10.	/ 'grænd peərənts/	<i>ông bà (nội, ngoại)</i>
11.	/weə(r) kləʊðz/	<i>mặc quần áo</i>
12.	/ ,dekə'reɪt ðə haʊs/	<i>trang trí nhà</i>
13.	/meɪk/	<i>làm bánh chưng</i>
14.	/get 'lʌki 'mʌni/	<i>nhận tiền lì xì</i>
15.	/baɪ 'flaʊə(r)z/	<i>mua hoa</i>
16.	/gəʊ 'ʃɒpɪŋ/	<i>đi mua sắm</i>
17.	/gɪv 'preznts/	<i>tặng quà</i>
18.	/ hæv ə 'pɑ:ti/	<i>Có 1 bữa tiệc</i>
19.	/bɪ 'fɔ:/	<i>trước (thời gian)</i>

II. GRAMMAR

1. Hỏi xem một lễ hội diễn ra vào ngày nào.

	<i>Quốc tế thiếu nhi là ngày nào?</i>
	<i>Đó là ngày mừng 1 tháng 6.</i>
	<i>Ngày nhà giáo Việt Nam là ngày nào?</i>
	<i>Đó là ngày 20 tháng 11.</i>
	<i>Năm mới là ngày nào vậy?</i>
	<i>Đó là ngày mừng 1 tháng 1.</i>
	<i>Lễ giáng sinh là ngày nào vậy?</i>
	<i>Đó là ngày 25 tháng 12.</i>

2. Hỏi xem ai đó làm gì trong lễ hội

	<i>Bạn làm gì vào ngày Tết?</i>
	<i>Mình trang trí nhà.</i>
	<i>Phong làm gì vào ngày Tết?</i>
	<i>Anh ấy làm bánh chưng.</i>
	<i>Chị của cậu ấy làm gì vào năm mới?</i>
	<i>Cô ấy đi mua sắm.</i>
	<i>Học sinh làm gì vào ngày nhà giáo?</i>
	<i>Họ tặng hoa cho thầy cô.</i>